ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 7 GIỮA KÌ 1

ÔN LÝ THUYẾT

UNIT 1

1. THE PRESENT SIMPLE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

a. Cấu trúc

	Chủ ngữ số ít	Chủ ngữ số nhiều
Câu khẳng định	S + Vs/es	S + V
Câu phủ định	S + doesn't + V	S + don't + V
Câu nghi vấn	Does + S + V?	Do + S + V?

b. Cách sử dụng

- Thì hiện tại đơn dùng để diễn đạt một hành động lặp đi lặp lại như một thói quen ở hiện tại.

Ex 1: We often go to New York in summer holiday.

(Chúng tôi thường tới New York vào kì nghỉ hè.)

Ex 2: She always has breakfast at 7 A.M.

(Cô ấy thường xuyên ăn sáng lúc 7 giờ.)

- Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.

Ex 1: The earth goes around the sun.

(Trái đất quay xung quanh mặt trời.)

Ex 2: Today is Sunday.

(Hôm nay là chủ nhật.)

- Thì hiện tại đơn diễn tả một lịch trình, thời gian biểu.

Ex 1: The news programme starts at 7 p.m.

(Chương trình thời sự bắt đầu lúc 7 giờ tối.)

Ex 2: We have Maths on Mondays. (Chúng tôi có tiết Toán vào các ngày thứ Hai.)

c. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thường có các trạng từ chỉ tần suất như: ***always*** (luôn luôn), ***usually*** (thường xuyên), ***often*** (thường xuyên) ***sometimes*** (thỉnh thoảng.) Hoặc ***every*** + ***day***/ ***week***/ ***month***/ ***year*** (mọi ngày/tuần/tháng/năm) ...

2. VERBS OF LIKING AND DISLIKING (ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ YÊU THÍCH VÀ KHÔNG THÍCH)

Một số động từ chỉ sự yêu thích và không thích như: *like, love, prefer, enjoy, fancy, mind, dislike and hate.* Chúng ta thường sử dụng dạng V-ing theo sau các động từ này.

Ex 1: Mark likes collecting stamps. (Mark thích sưu tầm tem.)

Ex 2: David dislikes playing boardgames. (David không thích các trò chơi ô chữ.)

Ex3: We enjoy playing football after school. (Chúng tôi thích chơi bóng đá sau giờ tan học.)

Ex4: Do you fancy listening to music? (Cậu có thích nghe nhạc không?)

Lưu ý:** *một số động từ như:* ***like, love, hate *và* ***prefer*** *có thể theo sau bởi cả +V-ing/ to Verb*

Ex 1: Mark likes collecting/ to collect stamps. (Mark thích sưu tầm tem.)

Ex 2: We hate doing/ to do homework. (Chúng tôi không thích làm bài tập về nhà.)

*** Một số cấu trúc khác nói về sự yêu thích**

-Một số cấu trúc khác nói về sự yêu thích mà các em có thể vận dụng để biêns đổi cấu trúc linh hoạt thya vì lặp đi lặp lại **I like/ I love**

*** I am quite into + Ving/ something:** tôi thích làm gì/ cái gì.

Ex 1: I am quite into playing football – I get very excited about it.

(Tôi rất thích chơi bóng đá – Tôi rất hào hứng với nó.)

*** I am a big fan of + Ving/ something**: tôi là fan hâm mộ của ai.

Ex 1: I am a big fan of horror movie – I see all horror movies on the cinema.

(Tôi là một fan hâm mộ phim kinh dị - Tôi xem tất cả các bộ phim kinh dị chiếu ở rạp.)

Ex 2: She is a big fan of pop music. (Cô ấy là một fan hâm mộ nhạc pop.)

***To be interested in + Ving**: quan tâm, yêu thích làm gì

Ex 1: I am interested in cooking. (Tôi rất yêu thích nấu ăn.)

Ex 2: Are you interested in reading book?

*** To be keen on Ving/something:** say mê, yêu thích điều gì

Ex 1: She is keen on doing DIY. (Cô ấy say mê làm các dự án cá nhân.)

Ex 2: I am really keen on going to eat in Thai restaurant. Thai food is very delicious.

(Tôi rất thích tới ăn ở nhà hàng Thai. Đồ ăn Thai rất ngon.)

UNIT 2

III. GRAMMAR

1. SIMPLE SENTENCE (CÂU ĐƠN)

Câu đơn là câu chỉ chứa một mệnh đề, hay cụ thể hơn là một mệnh đề độc lập, có *chủ ngữ (subject)* và *vị ngữ (predicate)*.

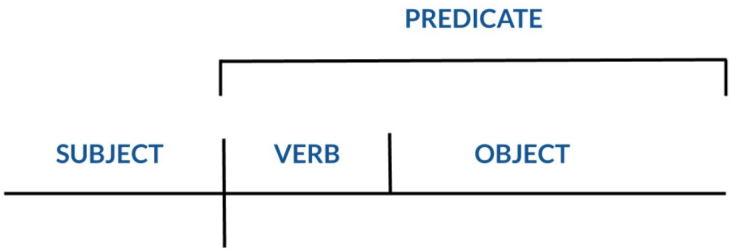

Chúng ta có thể gặp các kiểu câu đơn sau:

- Câu đơn gồm một chủ ngữ và một động từ (SV).

Ex 1: <u>The price</u> **<u>rises</u>**. (Giá tăng)

S V

<u>Jessie</u> **<u>is crying</u>**. (Jessie đang khóc.)

S V

- Một số câu đơn có thêm tân ngữ (SVO).

Ex 2: Jessie ate **dinner.** (Jessie ăn tối.)

S V O

She buys **some books.** (Cô ấy mua vài cuốn sách.)

S V O

- Một số câu đơn có thêm trạng ngữ (SVOA/SVA).

Ex3: Jessie ate a very large dinner **at Sushi restaurant.**

S V O A

(Jessie ăn một bữa tối thịnh soạn ở nhà hàng Sushi.)

Ex4: She lives **in a house on the top of the mountain.**

S V A

(Cô ấy sống trong một căn nhà trên đỉnh núi.)

UNIT 3

III. GRAMMAR

1. THE PAST SIMPLE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)

a. Cấu trúc

	Normal Verb	**To be**
Câu khẳng định	S + V2/ ed	S + was/ were…
Câu phủ định	S + did + not + V	S + was/ were + not…
Câu hỏi	Did + S + V?	Was/ Were + S…?

b. Cách sử dụng

Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả 1 hành động đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex 1: I went shopping yesterday morning. (Tôi đi mua sắm vào sáng hôm qua.)

Ex 2: She wasn't at home last night. (Cô ấy không có ở nhà vào tối qua.)

c. Dấu hiệu nhận biết:

- yesterday (ngày hôm qua)

- ago (trước đó)

- last week (tuần trước)

- last month/ year/ decade/ century… (tháng trước, năm ngoái, thập kỉ trước, thế kỉ trước…)

- in the past (trong quá khứ)

- in 1990 (vào năm 1990)

d. Qui tắc thêm đuôi ed khi chia động từ thường ở thì quá khứ

a. Thêm –d vào sau các động từ tận cùng bằng –ee hoặc –e

Ex: live → lived love → loved agree → agreed

b. Đối với các động từ một vần, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h,w,x) chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm –ed:

Ex: fit → fitted stop → stopped fix → fixed

c. Động từ tận cùng bằng –y, ta chia ra làm 2 trường hợp:

- trước *y* là một phụ âm, ta chuyển *y* thành *i* sau đó thêm *–ed*: study → studied
- trước *y* là một nguyên âm, ta thêm *–ed* bình thường: play → played

d. Với các động từ còn lại, ta thêm –ed vào cuối mỗi từ.

work → worked learn → learned

ÔN BÀI TẬP

Exercise 1. Complete the sentences with the words in the box.

films	**club**	**music**	**books**	**photography**
swimming	**basketball**	**zoo**	**skating**	**chess**

1. I really like_____ - especially in the sea.
2. I'm interested in _____. My favourite band is T-ara from Korea.
3. I love _____. I go to the cinema every weekend.
4. I really like _____. I don't play it, but I watch matches on TV.
5. My hobby is _____. I have a new camera.
6. I love _____. My favourite writer is To Hoai.
7. I really love _____ in the park with my friends.
8. I like _____. I play against my dad. I also play against other people on the Internet.
9. I've just joined the local tennis _____.
10. We could hear the lions roaring at the end of the _____.

Exercise 2. Give the correct form of the words in brackets.

1. The most popular after-school _____in VietNam are foootball and badminton. (act)
2. The city library has over 60 _____. (employ)
3. English is an _____and important subject. (interest)
4. Science books are very _____for our study of the world. (use)
5. Ba is a famous stamp_____ (collect)
6. They learn to play a _____instrument. (music)
7. The team has many talented _____. (play)
8. We sat on the beach _____ a spectacular sunset. (watch)

Exercise 3. Put the verbs in brackets in the correct form of present simple tense.

1. Where_____that guy_____from? (come)
2. Where _____your mother _____? (work)
3. James _____usually _____the trees. (not water)
4. Who _____the washing in your house? (do)
5. They _____out once a week. (eat)
6. My father always _____delicious meals. (make)
7. Tom_____vegetables. (not eat)

8. Rosie_____shopping every week. (go)
9. _____Miley and David _____to work by bus every day? (go)
10. _____your parents _____with your decision? (agree)
11. It (be) _____ a fact that smart phone (help) _____ us a lot in our life.
12. I often (travel) _____ to some of my favorite destinations every summer.
13. Our Math lesson usually (finish) _____ at 4.00 p.m.
14. The reason why Susan (not eat) _____ meat is that she (be) _____ a vegetarian.
15. People in Ho Chi Minh City (be) _____ very friendly and they (smile) _____ a lot.
16. The flight (start) _____ at 6 a.m every Thursday.
17. Peter (not study) _____ very hard. He never gets high scores.
18. I like oranges and she (like) _____ apples.
19. My mom and my sister (cook) _____ lunch everyday.
20. They (have) _____ breakfast together every morning.

Exercise 4. Complete the sentence with the words in the box.

health	**dry**	**flu**	**provide**	**getting**
physical	**exercise**	**stay**	**weight**	**swimming**

1. Do you want to know how you can _____ healthy?
2. They go _____ outside even when it's cold.
3. In order to have good _____, you should eat lightly and laugh cheerfully.
4. My father does morning _____ every day.
5. He eats a lot of burger and chips so he's putting on _____.
6. You should eat a lot of fruits and vegetables because they _____ vitamin A, which is good for the eyes.
7. If you want to be fit, stay outdoors more and do more _____ activities.
8. To prevent _____, you should eat a lot of garlic and keep your body warm.
9. He plays computer games and watches TV a lot so his eyes are often_____.
10. Eat less junk high-fat food to keep you from _____ fat.

Exercise 5. Fill in each blank with the correct conjunction: *and, or, but, so*.

1. Get up early_____do more exercise.
2. Eat less junk food_____eat more fruit and vegetables.
3. The weather is very cold today _____ I should put on a coat.
4. Watch less television _____ you can protect your eyes.
5. If you spend less time on computer games _____ television programmes, you will have more time for outdoor activities.
6. I have a lot of homework to do this evening _____ I don’t have time to watch the football match.
7. Take up a new hobby _____ you’ll have some new friends.
8. He has toothache _____ he still eats a lot of sweets and cakes.

9. She's very hard-working _____ not very imaginative.
10. I was lost _____ I bought a street map.

Exercise 6. Put the verbs in brackets in the correct tense and form.

1. Nam looks brown. He was on holiday last week. He (get) _____ sunburn.
2. Getting plenty of rest is very good. It (help) _____you to avoid depression.
3. The Japanese (eat) _____a lot of fish so they are very intelligent.
4. If you wash your hands more, you (have) _____less chance of catching flu.
5. Eating carrots regularly (help) _____you see better.
6. It is very hot outside. Please (wear) _____a sun hat when you go out.
7. Do more exercise and you (feel) _____healthier.
8. I don't want (be) _____tired tomorrow so I go to bed early.
9. Nowadays, I don't feel well. I often (feel) _____sick and weak.
10. People who (smile) _____more are happier and they live longer.

Exercise 7. Complete the sentences with the words or phrases from the box.

elderly people	**street children**	**sick children**	**evening classes**
donnors	**disabled people**	**homeless people**	**volunteers**

1. We provide _____for the children from poor families.
2. Linda often spends her free time helping _____at the hospital.
3. We provide housing and other services to _____.
4. Street Child works to help _____off the streets and into school.
5. Most blood _____are unpaid volunteers who donate blood for a community supply.
6. Schools need _____to help children to read.
7. They help _____with housework and gardening.
8. The local authority built a new home for severely _____.

Exercise 8. Complete the sentence with the verbs in the box. Remember to put them in the past simple form.

want	***be***	***write***	***study***	***cook***
ring	***teach***	***spend***	***go***	***sleep***

1. She _____ out with her boyfriend last night.
2. Laura _____ a meal yesterday afternoon.
3. Mozart _____ more than 600 pieces of music.
4. I _____ tired when I came home.
5. The bed was very comfortable so they _____ very well.
6. Jamie passed the exam because he _____ very hard.
7. My father _____ the teenagers to drive when he was alive.
8. Dave _____ to make a fire but there was no wood.
9. The little boy _____ hours in his room making his toys.
10. The telephone _____ several times and then stopped before I could answer it.

KEY

Exercise 1. Complete the sentences with the words in the box.

1. swimming	2. music	3. films	4. basketball	5. photography
6. books	7. skating	8. chess	9. club	10. zoo

Exercise 2. Give the correct form of the words in brackets.

1. activities	2. employees	3. interesting	4. useful
5. collector	6. musical	7. players	8. watching

Exercise 3. Put the verbs in brackets in the correct form of present simple tense.

1. does…come	2. does…work	3. doesn't usually water	4. does…go	5. eat
6. makes	7. doesn't eat	8. goes	9. do…go	5. Do…agree
11. is, helps	12. travel	13. finishes	14. doesn't eat, is	15. are, smile
16. starts	17. doesn't study	18. likes	19. cook	20. have

Exercise 4. Complete the sentence with the words in the box.

1. stay	2. swimming	3. health	4. exercise	5. weight
6. provide	7. physical	8. flu	9. dry	10. getting

Exercise 5. Fill in each blank with the correct conjunction: *and, or, but, so*.

1. and	2. and	3. so	4. and	5. and
6. so	7. and	8. but	9. but	10. so

Exercise 6. Put the verbs in brackets in the correct tense and form.

1. got	2. helps	3. eat	4. will have	5. helps
6. wear	7. will feel	8. to be	9. feel	10. smile

Exercise 7. Complete the sentences with the words or phrases from the box.

1. evening classes	2. sick children	3. homeless people	4. street children
5. donors	6. volunteers	7. elderly people	8. disabled people

Exercise 8. Complete the sentence with the verbs in the box. Remember to put them in the past simple form.

1. went	2. cooked	3. wrote	4. was tired	5. slept
6. studied	7. taught	8. wanted	9. spent	10. rang